

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÀI DỰ THI
TÌM HIỂU HIẾN PHÁP
NUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Hộ và tên người dự thi: Nguyễn Thị Huê
Sinh ngày 01 tháng 01 năm 1983
Hội viên Chi hội Phụ nữ TDP 10, Hương Vân, Hương Trà, Thừa Thiên Huế

Hương Vân, tháng 3 năm 2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÀI DỰ THI
“TÌM HIỂU HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM”

Câu 1. Từ năm 1945 khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) đến nay, nước ta có mấy bản Hiến pháp? Các bản Hiến pháp đó được Quốc hội thông qua vào ngày, tháng, năm nào?

Trả lời:

Từ năm 1945 khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) đến nay, nước ta có 05 bản Hiến pháp, cụ thể.

- **Hiến pháp 1946** là bản hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được Quốc hội thông qua vào ngày 9 tháng 11 năm 1946

- **Hiến pháp năm 1959** được Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thông qua vào lúc: ngày 31/12/1959.

- **Hiến pháp năm 1980** được Quốc hội khoá VI, tại kỳ họp thứ 7 ngày 18-12-1980, đã nhất trí thông qua Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1980.

- **Hiến pháp năm 1992** được Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 15/4/1992, được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992 vào ngày 25/12/2001.

- **Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013** là bản Hiến pháp của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua vào ngày vào sáng ngày 28 tháng 11 năm 2013.

Câu 2. Bản Hiến pháp mới được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28/11/2013 (Hiến pháp năm 2013) có hiệu lực từ ngày, tháng, năm nào? So với Hiến pháp năm 1992 (được sửa đổi, bổ sung năm 2001) có bao nhiêu điều được giữ nguyên? Có bao nhiêu điều được sửa đổi, bổ sung? Điều sửa đổi, bổ sung nào bạn tâm đắc nhất? Vì sao?

Trả lời:

- Bản Hiến pháp mới được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28/11/2013 (Hiến pháp năm 2013) có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

- So với Hiến pháp năm 1992 (được sửa đổi, bổ sung năm 2001) có 02 điều được giữ nguyên (Điều 86 và Điều 91).

- Sửa đổi, bổ sung 106 điều bao gồm các Điều 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 87, 88, 89, 90, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 113, 114, 115, 116, 119, 120.

- Bổ sung mới 12 Điều, bao gồm các Điều 19, 34, 41, 42, 43, 55, 63, 78, 111, 112, 117, 118.

Qua cuộc thi tìm hiểu Hiến pháp Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Điều sửa đổi, bổ sung mà tôi tâm đắc nhất là: Điều 43 Hiến pháp, đó là “mọi người được quyền sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường”

Bởi vì:

Có thể nói, đây là một cuộc sinh hoạt chính trị - pháp lý được nhân dân trong và ngoài nước tham gia đóng góp một cách đông đảo, dân chủ, sâu rộng và thực chất. Với tinh thần lắng nghe, thấu hiểu, tiếp thu, chắt lọc tinh hoa trí tuệ từ ý kiến đóng góp của nhân dân; các cơ quan có trách nhiệm và các vị đại biểu Quốc hội đã làm việc tận tụy, tâm huyết để cuối cùng có được một bản Hiến pháp sửa đổi thông qua với sự đồng thuận rất cao.

Thực tế cho thấy, Hiến pháp đã phản ánh được ý chí và nguyện vọng của tuyệt đại đa số nhân dân. Ý Đảng, lòng dân đã được thể hiện hòa quyện sâu sắc trong bản Hiến pháp. Đó là bảo đảm chính trị - pháp lý vững chắc cho dân tộc ta, nhân dân ta và Nhà nước ta vững bước vượt qua những thách thức mới của thời đại; là nhân tố để toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta đồng lòng đưa Hiến pháp vào cuộc sống và để nước ta vững bước vào thời kỳ mới.

Trước hết, cần hiểu Môi trường là gì?

Khoản 1 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 khẳng định: Môi trường là hệ thống các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo có tác động đối với sự tồn tại và phát triển của con người và sinh vật.

Nhu chúng ta đã biết, phát triển là xu hướng tự nhiên đồng thời là quyền của mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng hay mỗi quốc gia. Mục tiêu của phát triển là không ngừng cải thiện cuộc sống vật chất, văn hóa, tinh thần của con người.

Nói cách khác, phát triển là tạo điều kiện cho người sống ở bất kỳ nơi đâu trong mỗi quốc gia hay trên cả hành tinh đều được trường thọ.

Trong những năm qua, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã thúc đẩy nền kinh tế phát triển, nhưng kéo theo đó là hàng loạt các vấn đề nảy sinh, trong đó có các hệ lụy ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường tự nhiên, như ô nhiễm đất, ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước... Các nguồn ô nhiễm này chủ yếu có nguồn gốc từ các cơ sở chế biến, gia công, sản xuất công nghiệp nhưng không thực hiện đúng quy định về xử lý chất thải, đang từng ngày, từng giờ góp phần hủy hoại môi trường sống của chúng ta. Điều đó đã trực tiếp xâm phạm đến quyền được hưởng thụ môi trường sống trong lành của mọi người.

Có thể nói trước Hiến pháp năm 2013, vấn đề bảo vệ môi trường đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp năm 1992. Tuy nhiên, việc ghi nhận này còn ở dạng nguyên tắc chung về trách nhiệm từ phía các cơ quan, tổ chức của Nhà nước mà chưa đề ra vấn đề quy định quyền được sống trong môi trường trong lành là một quyền cơ bản của công dân như trong Hiến pháp năm 2013. Phải chăng quyền được sống trong môi trường trong lành chưa được界定 cụ thể mà trong thời gian qua nhận thức và hành động về bảo vệ môi trường vẫn chưa đạt được kết quả như mong muốn?

Môi trường sống vẫn bị ô nhiễm, hủy hoại từng ngày đã tác động không nhỏ đến đời sống của người dân ở nhiều nơi, đồng thời ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế xã hội lâu dài của đất nước.

Nhằm khắc phục những tồn tại hạn chế nêu trên, Hiến pháp năm 2013 ra đời đã có sự tiếp thu, chọn lọc những quy định phù hợp của pháp luật quốc tế, đồng thời thể chế hóa quan điểm của Đảng về quyền con người, coi con người là chủ thể, là động lực quan trọng của sự phát triển đất nước.

Với quy định: “Mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường” là một bước tiến lớn thể hiện việc mở rộng và phát triển quyền con người, phản ánh kết quả của quá trình đổi mới gần 30 năm qua ở nước ta đồng thời thể hiện sự quan tâm, trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân, thừa nhận vấn đề bảo vệ môi trường chính là bảo vệ quyền con người, nâng cao chất lượng cuộc sống của con người.

Để mọi người thực hiện quyền của mình, Hiến pháp năm 2013 cũng quy định trách nhiệm của Nhà nước là phải ban hành văn bản pháp luật để có cơ sở pháp lý cho mọi người và công dân thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình.

Những năm gần đây, sự suy thoái của môi trường luôn nằm trong danh sách những vấn đề nhức nhối hàng đầu của toàn nhân loại nói chung và của đất nước ta nói riêng.

Thực tiễn đã cho thấy rằng, khí hậu trên Trái Đất ngày càng thất thường, khó dự báo trước; thiên tai, thảm họa xuất hiện nhiều đến mức báo động; còn tình trạng ô nhiễm môi trường thì diễn ra theo chiều hướng phức tạp mà không thể giải quyết triệt để trong thời gian ngắn.

Do đó, Thông qua quyền này, bản thân mỗi chúng ta ngoài nghĩa vụ bảo vệ môi trường, trong tay mỗi người đều có một quyền để thể hiện ý chí nguyện vọng của nhân dân trong việc bảo vệ môi trường.

Trong xã hội luôn nảy sinh những vấn đề nằm ngoài quy định của pháp luật, đặc biệt là những vấn đề về ô nhiễm môi trường. Ví dụ: Công ty Verdan xả thải xuống sông Thị Vải, Công ty cổ phần Nicotex chôn thuốc trừ sâu xuống lòng đất, Khu công nghiệp Cầu Nghìn (Thái Bình) không tuân thủ quy định gây ô nhiễm môi trường,... Nhiều tổ chức, doanh nghiệp chỉ vì lợi nhuận mà bỏ qua yếu tố môi trường, không quan tâm đến việc bảo vệ môi trường chung.

Lúc này, người dân của chúng ta ngoài việc sử dụng các yếu tố xã hội để bảo vệ môi trường như quyền “phủ quyết”, lên tiếng bảo vệ môi trường sống, “tẩy chay” sản phẩm, nhờ tiếng nói của thông tin truyền thông..., chúng ta còn có quyền sử dụng các yếu tố pháp lý do Nhà nước ban hành để thực hiện quyền này.

Có thể nói, yếu tố quyền con người được sửa đổi trong Hiến pháp lần này sẽ kéo theo hàng loạt các quy định chặt chẽ về vấn đề bảo vệ môi trường, tạo ra một bước ngoặt, góp phần phòng ngừa và xử lý có hiệu quả các hành vi gây tổn hại đến môi trường.

Bản thân mỗi chúng ta cần nhận thức rõ đây là vấn đề cấp bách, mang tính sống còn của nhân loại. Do đó, chúng ta cần phải thực hành sống xanh như tiết kiệm điện, nước, sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường...góp phần bảo vệ và duy trì môi trường trong lành cho hôm nay, cho ngày mai và cho muôn đời sau.

Câu 3. Điều 2 Hiến pháp năm 2013 khẳng định “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân...”. Bạn hãy nêu và phân tích ngắn gọn các quy định của Hiến pháp năm 2013 về những cách thức để Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước.

Trả lời:

Tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Hiến pháp năm 2013, đây là sự kiện chính trị - pháp lý quan trọng của đất nước. Hiến pháp thể hiện

những nội dung mới quan trọng nhằm thể chế hóa Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011); quy định đầy đủ, rõ nét về chủ thể là Nhân dân trong Hiến pháp, về quyền lực của Nhà nước thuộc về Nhân dân.

Thứ nhất, ngay Lời nói đầu Hiến pháp 2013 thể hiện: "... Nhân dân Việt Nam xây dựng, thi hành và bảo vệ Hiến pháp này vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh" đã thể hiện rõ trách nhiệm của nhân dân trong việc xây dựng, thi hành và bảo vệ Hiến pháp. Điều 2 Hiến pháp năm 2013 quy định: "1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. 2. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức" đã thể hiện nhất quán quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về đề cao quyền làm chủ của nhân dân trong Hiến pháp là nhà nước của dân, do dân và vì dân, đồng thời thể hiện đất nước Việt Nam là do chính nhân dân làm chủ, nhân dân là chủ thể quan trọng trong xây dựng và bảo vệ đất nước. Lần đầu tiên Hiến pháp năm 2013 từ Nhân dân được viết hoa, đây không phải đơn thuần là cách thể hiện từ ngữ mà là diễn đạt ý nghĩa của một chủ thể quan trọng của đất nước theo tư tưởng của Bác Hồ. Người viết:

"Nước ta là nước dân chủ,
Bao nhiêu lợi ích đều là vì dân,
Công việc đổi mới và xây dựng là trách nhiệm của dân,
Chính quyền từ xã đến Chính phủ do dân cử ra,
Đoàn thể từ Trung ương đến xã do dân tổ chức nên,
Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân".

Chính vì lẽ đó mà từ Nhân dân được viết hoa là thể hiện đầy đủ và sâu sắc tư tưởng của Bác Hồ về vai trò của Nhân dân.

Thứ hai, khoản 2 Điều 4 Hiến pháp năm 2013 quy định: "Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình", đây là điểm bổ sung mới quan trọng, vì vai trò làm chủ của Nhân dân đối với nước, Nhân dân giao phó trách nhiệm cho Đảng để lãnh đạo Nhà nước và xã hội, vì vậy, Đảng phải chịu sự giám sát và chịu trách nhiệm trước nhân dân trong việc lãnh đạo của mình.

Thứ ba, tại Điều 6 Hiến pháp năm 2013 quy định: "Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước", quy định đa dạng hơn về thực hiện quyền lực của Nhân dân so với Hiến pháp năm 1992, đặc biệt thể hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp đã làm rõ hơn, sâu sắc hơn vai trò làm chủ của Nhân dân.

Thứ tư, lần đầu tiên trong Hiến pháp năm 2013 ghi nhận quyền con người, quyền cơ bản của công dân tại chương II, đặt trang trọng sau chương I quy định về chế độ chính trị. Hiến pháp năm 2013 đã có những nhận thức mới về đề cao nhân tố con người, coi con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của sự

phát triển. Điều 14 Hiến pháp năm 2013 khẳng định: "Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật". "Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật, trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng". Đây là những nguyên tắc căn bản để cao trách nhiệm của Nhà nước trong mối quan hệ với quyền con người, quyền công dân, là cơ sở hiến định để mọi người và công dân bảo vệ và thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Ngoài việc thể hiện quyền làm chủ của Nhân dân trong Hiến pháp, còn thể hiện các cam kết của Việt Nam trong việc thực hiện các điều ước quốc tế liên quan đến quyền con người mà Việt Nam là thành viên.

Thứ năm, Điều 53 Hiến pháp năm 2013 thể hiện: "Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý" đã khẳng định quyền sở hữu của Nhân dân và Nhân dân ủy quyền cho Nhà nước đại diện Nhân dân để sở hữu và thống nhất quản lý, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về việc quản lý tài sản do Nhân dân ủy quyền.

Thứ sáu, Điều 65 Hiến pháp năm 2013 quy định: "Lực lượng vũ trang nhân dân tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, Nhân dân, với Đảng và Nhà nước, có nhiệm vụ bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ Nhân dân, Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa; cùng toàn dân xây dựng đất nước và thực hiện nghĩa vụ quốc tế" thể hiện trách nhiệm của lực lượng vũ trang là tuyệt đối trung thành với Nhân dân và trước hết là phải bảo vệ Nhân dân là một chủ thể làm chủ đất nước, sau đó là bảo vệ Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Thứ bảy, Điều 69 Hiến pháp năm 2013 quy định: "Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam" đã nhấn mạnh vai trò của Nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực Nhà nước, tất cả quyền lực Nhà nước đều thuộc về Nhân dân. Nhân dân ủy thác thực hiện quyền lực cao nhất cho Quốc hội để thực hiện quyền lập hiến như đề xuất sửa đổi Hiến pháp, thành lập Ủy ban dự thảo Hiến pháp, thảo luận và biểu quyết thông qua Hiến pháp, khi có ít nhất 2/3 tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành; việc trưng cầu ý dân về Hiến pháp do Quốc hội quyết định...

Quốc hội có trách nhiệm quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước, chính quyền địa phương và cơ quan khác do Quốc hội thành lập và bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh đứng đầu các cơ quan này nhằm đảm bảo sự vận hành và thực thi hoạt động quản lý nhà nước và quản lý xã hội theo theo sự ủy quyền của Nhân dân cho Quốc hội là cơ quan quyền lực cao nhất.

Hiến pháp năm 2013 đã thể hiện nhất quán tư tưởng của Bác Hồ, của Đảng về vị trí, vai trò của Nhân dân trong lịch sử đấu tranh, xây dựng và bảo vệ đất nước trải qua mấy ngàn năm lịch sử. Tư tưởng lấy dân làm gốc của Bác Hồ đã được lịch sử chứng minh qua các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, chính vì vậy, Hiến pháp năm 2013 là sự kết tinh và thể hiện tính đúng đắn về quyền làm chủ của Nhân dân đối với đất nước, hướng đến mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh mà Đảng, Nhà nước và Nhân dân đã lựa chọn.

Câu 4. Những quy định nào của Hiến pháp năm 2013 thể hiện tư tưởng đại đoàn kết dân tộc?

Trả lời:

Ngay Lời nói đầu Hiến pháp 2013 thể hiện: "... Nhân dân Việt Nam xây dựng, thi hành và bảo vệ Hiến pháp này vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh" đã thể hiện rõ trách nhiệm của nhân dân trong việc xây dựng, thi hành và bảo vệ Hiến pháp. Điều 2 Hiến pháp năm 2013 quy định: "1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. 2. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức" đã thể hiện nhất quán quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về đề cao quyền làm chủ của nhân dân trong Hiến pháp là nhà nước của dân, do dân và vì dân, đồng thời thể hiện đất nước Việt Nam là do chính nhân dân làm chủ, nhân dân là chủ thể quan trọng trong xây dựng và bảo vệ đất nước. Lần đầu tiên Hiến pháp năm 2013 từ Nhân dân được viết hoa, đây không phải đơn thuần là cách thể hiện từ ngữ mà là diễn đạt ý nghĩa của một chủ thể quan trọng của đất nước theo tư tưởng của Bác Hồ. Người viết:

"Nước ta là nước dân chủ,
Bao nhiêu lợi ích đều là vì dân,
Công việc đổi mới và xây dựng là trách nhiệm của dân,
Chính quyền từ xã đến Chính phủ do dân cử ra,
Đoàn thể từ Trung ương đến xã do dân tổ chức nên,
Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân".

- Tại Điều 5, Hiến pháp năm 2013:

- Hiến pháp tiếp tục khẳng định "Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc. Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước". Đây cũng là điểm mới quan trọng so với Hiến pháp năm 1992.

Tiếp tục khẳng định và thể hiện rõ hơn tư tưởng phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, coi đại đoàn kết toàn dân tộc là động lực, nguồn sức mạnh to lớn để xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước trong Lời nói đầu, trong quy định về Mặt

trận Tổ quốc Việt Nam, Công đoàn (Điều 9, Điều 10) và trong các điều khoản cụ thể khác của Hiến pháp. Cụ thể, Hiến pháp tiếp tục kế thừa Hiến pháp năm 1992 quy định Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân nhưng bổ sung vai trò của Mặt trận *trong tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội, giám sát, phản biện xã hội*; đồng thời tiếp tục khẳng định trách nhiệm của Mặt trận tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (Khoản 1 Điều 9). Tiếp tục, kế thừa Hiến pháp năm 1992 về Công đoàn, Hiến pháp đã bổ sung vai trò, trách nhiệm của Công đoàn phù hợp với giai đoạn phát triển mới của đất nước (Điều 10). Bên cạnh đó, Hiến pháp có sự bổ sung, phát triển quan trọng trong việc ghi nhận *vị trí, vai trò của Hội nông dân Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam* là các tổ chức chính trị - xã hội nòng cốt trong việc đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, hội viên tổ chức mình, cùng các tổ chức thành viên khác của Mặt trận phối hợp và thống nhất hành động trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (khoản 2 Điều 9).

Tại Điều 42, Chương II Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân: "Công dân có quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp"; hay Điều 61, Chương III: Kinh tế, xã hội, văn hóa, y tế, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường: "Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn...".

- *Về chính sách y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân*: Hiến pháp quy định Nhà nước, xã hội đầu tư phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, có chính sách ưu tiên chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào ở miền núi, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người mẹ, trẻ em, thực hiện kế hoạch hóa gia đình (Điều 58).

Về chính sách xã hội: Kế thừa các quy định của Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp tiếp tục quy định Nhà nước, xã hội tôn vinh, khen thưởng, thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với nước; Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội, có chính sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác (Điều 59).

- *Về chính sách văn hóa*: Hiến pháp tiếp tục quy định Nhà nước, xã hội chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; Nhà nước, xã hội phát triển văn học, nghệ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần đa dạng và lành mạnh của Nhân dân; phát triển các phương tiện thông tin đại chúng nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của Nhân dân, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; Nhà nước, xã hội tạo môi trường xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; xây dựng con

người Việt Nam có sức khỏe, văn hóa, giàu lòng yêu nước, có tinh thần đoàn kết, ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân (Điều 60).

Về chính sách giáo dục: Hiến pháp quy định phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Nhà nước ưu tiên đầu tư và thu hút các nguồn đầu tư khác cho giáo dục; chăm lo giáo dục mầm non; bảo đảm giáo dục tiểu học là bắt buộc, Nhà nước không thu học phí; từng bước phổ cập giáo dục trung học; phát triển giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; thực hiện chính sách học bổng, học phí hợp lý; Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; ưu tiên sử dụng, phát triển nhân tài; tạo điều kiện để người khuyết tật và người nghèo được học văn hóa và học nghề (Điều 61).

- Tiếp tục khẳng định và thể hiện rõ hơn tư tưởng phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, coi đại đoàn kết toàn dân tộc là động lực, nguồn sức mạnh to lớn để xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước trong Lời nói đâu, trong quy định về Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Công đoàn (Điều 9, Điều 10) và trong các điều khoản cụ thể khác của Hiến pháp. Cụ thể, Hiến pháp tiếp tục kế thừa Hiến pháp năm 1992 quy định Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân nhưng bổ sung vai trò của Mặt trận *trong tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội, giám sát, phản biện xã hội;* đồng thời tiếp tục khẳng định trách nhiệm của Mặt trận tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (Điều 9). Tiếp tục, kế thừa Hiến pháp năm 1992 về Công đoàn, Hiến pháp đã bổ sung vai trò, trách nhiệm của Công đoàn phù hợp với giai đoạn phát triển mới của đất nước (Điều 10). Bên cạnh đó, Hiến pháp có sự bổ sung, phát triển quan trọng trong việc ghi nhận *vị trí, vai trò của Hội nông dân Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam* là các tổ chức chính trị - xã hội nòng cốt trong việc đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, hội viên tổ chức mình, cùng các tổ chức thành viên khác của Mặt trận phối hợp và thống nhất hành động trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (khoản 2 Điều 10).

Câu 5. Những điểm mới của Hiến pháp năm 2013 so với Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân? Điểm mới nào bạn tâm đắc nhất? Vì sao?

Trả lời:

Về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân (Chương II): Chương II của Hiến pháp được xây dựng trên cơ sở sửa đổi, bổ sung và bổ cục lại Chương V của Hiến pháp năm 1992 (Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân) thành Chương: “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân” và đặt trang trọng sau Chương I – Chế độ chính trị. Đồng thời, chuyển các quy định liên quan đến quyền con người, quyền công dân tại các chương khác của Hiến pháp

năm 1992 về Chương này. Sự thay đổi tên gọi và bộ cục này nhằm khẳng định giá trị, vai trò quan trọng của quyền con người, quyền cơ bản của công dân trong Hiến pháp, thể hiện nhất quán đường lối của Đảng và Nhà nước ta trong việc công nhận, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. So với Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp mới có những sửa đổi, bổ sung và phát triển quan trọng về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân sau đây:

- Khẳng định “Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật” (Điều 14). Quy định này thể hiện sự phát triển quan trọng về nhận thức và tư duy trong việc ghi nhận quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp. Bởi vì, Hiến pháp năm 1992 chỉ ghi nhận quyền con người về chính trị, dân sự và kinh tế, văn hóa xã hội được thể hiện trong quyền công dân (Điều 50). Hiến pháp đã bổ sung nguyên tắc hạn chế quyền phù hợp với các công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên. Theo đó, quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng (Điều 14). Việc hạn chế quyền con người, quyền công dân không thể tùy tiện mà phải “theo quy định của luật”.

- Khẳng định và làm rõ hơn các nguyên tắc về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp theo hướng: quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân; mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác; công dân có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội; việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (Điều 15).

- Tiếp tục làm rõ nội dung quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, xã hội, văn hóa và trách nhiệm của Nhà nước và xã hội trong việc tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ quyền con người. Đồng thời, Hiến pháp sắp xếp lại các điều khoản theo các nhóm quyền để bảo đảm tính thống nhất giữa quyền con người và quyền công dân, bảo đảm tính khả thi hơn.

- Bổ sung một số quyền mới là thành tựu của gần 30 năm đổi mới đất nước; thể hiện rõ hơn trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân. Đó là quyền sống (Điều 19), quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người, hiến xác (Điều 20), quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư (Điều 21), quyền được bảo đảm an sinh xã hội (Điều 34), quyền kết hôn và ly hôn (Điều 36), quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa (Điều 41), quyền xác định dân tộc (Điều 42), quyền được sống trong môi trường trong lành (Điều 43),... Việc ghi nhận các quyền mới này hoàn toàn phù hợp với các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là thành viên, thể hiện sự nhận thức ngày càng rõ hơn về quyền con người và khẳng định cam kết mạnh mẽ của Việt Nam trong việc thực hiện quyền con người.

- Tiếp tục kế thừa các nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp năm 1992 như nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc (Điều 44), nghĩa vụ quân sự (Điều 45), nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng (Điều 46); riêng nghĩa vụ nộp thuế được sửa đổi về chủ thể là mọi người có nghĩa vụ nộp thuế theo luật định (Điều 47) mà không chỉ công dân có nghĩa vụ nộp thuế như Hiến pháp năm 1992.

- Về cách thức thể hiện, Hiến pháp có sự đổi mới quan trọng theo hướng Hiến pháp ghi nhận mọi người có quyền, công dân có quyền; quyền con người là quyền tự nhiên, bất cứ ai cũng có quyền đó; quyền công dân là quyền của những người có quốc tịch Việt Nam. Để mọi người, công dân thực hiện các quyền của mình thì Hiến pháp quy định trách nhiệm của Nhà nước là phải ban hành luật hoặc pháp luật để tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người và công dân thực hiện tốt các quyền của mình.

Điều sửa đổi, bổ sung mà tôi tâm đắc nhất là Điều 16

1. Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.
2. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Bởi vì:

Điều 26 Công ước về quyền dân sự, chính trị năm 1966 của Liên Hợp Quốc (trong đó Việt Nam gia nhập ngày 24/9/1982) cụ thể hóa hơn về cơ chế bảo vệ quyền bình đẳng trước pháp luật: "*Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và có quyền được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào. Về mặt này, pháp luật phải nghiêm cấm mọi sự phân biệt đối xử và đảm bảo cho mọi người sự bảo hộ bình đẳng và có hiệu quả chống lại những phân biệt đối xử về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc các địa vị khác*".

Như vậy, nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật phản ánh những nội dung căn bản, đó là:

Thứ nhất, tất cả mọi người đều có vị thế ngang nhau trước pháp luật và có quyền không bị phân biệt đối xử, bình đẳng trước pháp luật.

Quyền bình đẳng trước pháp luật được thể hiện trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội đặc biệt là các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội nhất là quyền bình đẳng trong lĩnh vực pháp lý. Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, giàu nghèo, thành phần xã hội, địa vị xã hội... Trong cùng một điều kiện như nhau, công dân được hưởng quyền và nghĩa vụ như nhau, có tư cách pháp lý như nhau.

Thứ hai, pháp luật là thước đo chuẩn mực của bình đẳng, là công cụ để bảo đảm sự bình đẳng giữa con người với con người. Bất kỳ công dân nào vi phạm pháp luật đều bị xử lý bằng các chế tài theo quy định của pháp luật.

Ở Việt Nam, bình đẳng trước pháp luật được thể hiện nhất quán trong các bản Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980 và 1992. Điều 6, 7 Hiến pháp 1946 quy định: "Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa". "Tất cả công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình". Hiến pháp năm 1992 tiếp tục khẳng định: "Công dân có quyền bình đẳng trước pháp luật" (Điều 51).

Theo đó quyền bình đẳng trước pháp luật được cụ thể hóa trong các lĩnh vực cụ thể của quan hệ pháp luật. Về quan hệ pháp luật hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 xác định là một trong những nguyên tắc cơ bản đầu tiên, chi phối toàn bộ quá trình tố tụng hình sự, từ điều tra, truy tố đến xét xử vụ án hình sự. Điều 5 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 quy định: "Tố tụng hình sự tiến hành theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, nam nữ, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội. Bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật".

Điều 5 Bộ luật dân sự 2005 quy định: "Trong quan hệ dân sự, các bên đều bình đẳng, không được lấy lý do khác biệt về dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, hoàn cảnh kinh tế, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp để đối xử không bình đẳng với nhau".

Như vậy nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật là một nội dung xuyên suốt tư tưởng lập pháp của nước ta. Tuy nhiên, có thể thấy, trong các văn bản pháp luật trên, quyền bình đẳng trước pháp luật chỉ được nhà nước ta thừa nhận là quyền công dân chứ không phải là quyền con người. Hiến pháp 1946 quy định tại Điều 6, Điều 7 thuộc Chương II "Nghĩa vụ và quyền lợi công dân". Hiến pháp 1992 quy định tại Điều 51 cũng thuộc Chương V "Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân". Trong khi đó, khái niệm quyền con người có phạm trù rộng hơn quyền công dân. Do đó, quyền con người và việc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật của con người chưa được công nhận đầy đủ, trọn vẹn. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến thực tế còn nhiều trường hợp không đảm bảo bình đẳng, cơ chế thực hiện chưa được xây dựng phù hợp và phát huy hiệu quả trên thực tiễn.

Trước xu thế hội nhập quốc tế, Hiến pháp sửa đổi năm 2013 đã được sửa đổi, bổ sung phù hợp, với những điểm mới quan trọng, nổi bật là đề cao quyền con người. Cụ thể Hiến pháp sửa đổi năm 2013 đã quy định quyền con người tách khỏi quyền công dân và được quy định tại Chương II "Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân". Theo đó, nội dung của nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật được quy định tại Điều 16: "Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.

"Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội".

Như vậy, so với các quy định của các bản Hiến pháp trước đây thì quy định Hiến pháp sửa đổi năm 2013 về quyền bình đẳng trước pháp luật được thể hiện đầy đủ, cụ thể hơn:

Thứ nhất, Hiến pháp sửa đổi năm 2013 khẳng định bình đẳng trước pháp luật là quyền con người. Việc quy định theo hướng mở rộng đối tượng có quyền bình đẳng trước pháp luật như trên cho thấy Việt Nam ghi nhận quyền bình đẳng trước pháp luật là quyền tự nhiên của con người trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội.

Thứ hai, Hiến pháp sửa đổi năm 2013 khẳng định quyền bình đẳng trước pháp luật của mọi người được công nhận trong tất cả lĩnh vực, bao gồm đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Cùng với việc ghi nhận nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của con người, Hiến pháp sửa đổi năm 2013 quy định rõ ràng, đầy đủ các quyền của con người như quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, quyền tự do đi lại, tự do tín ngưỡng, tự do ngôn luận, quyền tham gia quản lý nhà nước... Song song với việc quy định các quyền là những quy định về nghĩa vụ của con người như nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật, nghĩa vụ bảo vệ tổ quốc, nghĩa vụ nộp thuế...

Thứ ba, pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng, không phân biệt đối xử đối với mọi người trong việc hưởng các quyền và thực hiện các nghĩa vụ.

Hiến pháp sửa đổi năm 2013 khẳng định "*Mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác*" (Điều 15 khoản 2). Từ đó có những quy định một cách khai quát nhất về cơ chế bảo vệ quyền và nghĩa vụ hợp pháp của con người bằng cách quy định những điều "cấm" và quy định trách nhiệm của Nhà nước trong việc tôn trọng và bảo hộ quyền con người.

Ví dụ: Điều 19 Hiến pháp sửa đổi năm 2013 quy định: "*Mọi người có quyền sống. Tinh mang con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tinh mang trái luật*".

Điều 24 Hiến pháp sửa đổi năm 2013 quy định: "*Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo*".

Câu 6. Những điểm mới, quan trọng về vị trí, chức năng của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân trong Hiến pháp năm 2013. Phân tích điểm mới về mối quan hệ giữa các cơ quan đó trong thực hiện quyền lực Nhà nước?

Trả lời: Những điểm mới, quan trọng về vị trí, chức năng của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân trong Hiến pháp năm 2013

Tiếp tục kế thừa bản chất và mô hình tổng thể của bộ máy nhà nước trong Hiến pháp năm 1992, thể chế hóa các quan điểm của Đảng về xây dựng Nhà nước pháp quyền, Hiến pháp định danh và làm rõ hơn nguyên tắc phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp; xác định rõ hơn chức năng, thẩm quyền của cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp và điều chỉnh lại một số nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan này; Cụ thể:

Trong Hiến pháp năm 2013, về vị trí, Quốc hội vẫn được quy định là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam như Hiến pháp năm 1992. Tuy nhiên, khác với Hiến pháp năm 1992, Quốc hội trong Hiến pháp năm 2013 không còn là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến.

Đây là sự thay đổi cơ bản về nhận thức xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mà Đảng ta đã đề ra trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), đồng thời kế thừa tư tưởng lập hiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong Hiến pháp năm 1946.

Trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân, Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước không chỉ thông qua các cơ quan đại diện (Quốc hội, Hội đồng nhân dân) mà còn thông qua các cơ quan nhà nước khác, và bằng cả hình thức dân chủ trực tiếp như phúc quyết Hiến pháp khi Quốc hội quyết định (Điều 120), trưng cầu dân ý (Điều 29). Vì thế, quyền lập hiến cao hơn quyền lập pháp, Nhân dân sử dụng quyền lập hiến để thiết lập quyền lực nhà nước, trong đó có quyền lập pháp.

Bằng quyền lập hiến của mình, Nhân dân giao cho Quốc hội thực hiện một số quyền cụ thể như quyết định việc làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp khi có ít nhất 2/3 tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành; thành lập Ủy ban sửa đổi Hiến pháp; thảo luận và thông qua Hiến pháp khi có ít nhất 2/3 tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành (Điều 120).

Về chức năng của Quốc hội, Hiến pháp năm 2013 đã xác định rõ hơn, khái quát hơn trên ba phương diện: thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp; quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước; giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước.

Trước hết, về thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, Hiến pháp năm 2013 đã có sự phân biệt rõ ràng giữa quyền lập hiến, quyền lập pháp và thay quy

định “Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp” bằng quy định “Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp” (lập hiến và lập pháp theo Hiến pháp năm 1992 là một quyền).

Hiến định nội dung này, Hiến pháp năm 2013 đòi hỏi Quốc hội phải tập trung hơn nữa vào chức năng làm luật để khắc phục tình trạng vừa thiếu pháp luật, vừa mâu thuẫn, chồng chéo trong hệ thống pháp luật, thực hiện có hiệu quả chủ trương của Đảng trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, bảo đảm mọi hoạt động của các cơ quan Nhà nước, trong đó có Quốc hội đều phải tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, không thể tự định cho mình những nhiệm vụ, quyền hạn khác ngoài những nhiệm vụ và quyền hạn đã được Hiến pháp, pháp luật quy định.

Thứ hai, về quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước, so với quy định của Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 đã quy định theo hướng khái quát hơn, bảo đảm phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo cơ sở để cụ thể hóa nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội trong Hiến pháp và trong các đạo luật chuyên ngành.

Theo đó, Quốc hội chỉ quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước như: quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội của đất nước (khoản 3 Điều 70); quyết định chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế; quyết định phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; quyết định mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ chính phủ; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước (khoản 4 Điều 70); quyết định chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của nhà nước (khoản 5 Điều 70); quyết định đại xá (khoản 11 Điều 70); quyết định vấn đề chiến tranh và hòa bình và quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia (khoản 13 Điều 70); quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế liên quan đến chiến tranh, hòa bình, chủ quyền quốc gia, tư cách thành viên của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức quốc tế và khu vực quan trọng, điều ước quốc tế về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và các điều ước quốc tế khác trái với luật, nghị quyết của Quốc hội (khoản 14 Điều 70); quyết định trưng cầu ý dân (khoản 15 Điều 70).

Thứ ba, về giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước. Đây là hoạt động mang tính chất chính trị, thể hiện ý chí của cử tri và là một trong những tiêu chí để đánh giá tính hiệu lực, hiệu quả của quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. So với Hiến pháp năm 1992 thì quy định này có những điểm mới đáng chú ý sau: (1) phạm vi thẩm quyền giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước của Quốc hội là có giới hạn, không mở rộng đến “toute bête”

hoạt động của Nhà nước (bao gồm các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp ở Trung ương và các cơ quan nhà nước ở địa phương mà chỉ tập trung vào các cơ quan ở trung ương như Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao). (2) Bổ sung thẩm quyền của Quốc hội trong việc thực hiện quyền giám sát tối cao đối với các thiết chế độc lập như Kiểm toán nhà nước, Hội đồng bầu cử quốc gia và các cơ quan nhà nước khác do Quốc hội thành lập. (3) Quy định khái quát để các luật có điều kiện cụ thể hóa những hoạt động nào của Nhà nước thuộc thẩm quyền giám sát tối cao của Quốc hội.

Theo đó, việc thực hiện chức năng giám sát của Quốc hội được thực hiện tại kỳ họp Quốc hội trên cơ sở hoạt động giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội, bằng các hình thức: xét báo cáo công tác của các cơ quan Nhà nước (Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước và các cơ quan khác do Quốc hội thành lập); xem xét việc trả lời chất vấn của Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thành lập Ủy ban lâm thời để điều tra về một vấn đề nhất định và xem xét kết quả điều tra của Ủy ban; tổ chức các đoàn giám sát; bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn (việc bỏ phiếu tín nhiệm với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn là phương thức để Quốc hội thực hiện quyền miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn khi người đó không xứng đáng với trọng trách được giao); bãi bỏ văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội...

Vị trí pháp lý của Quốc hội còn được thể hiện rõ trong các mối quan hệ giữa Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao trong việc thực hiện quyền lực nhà nước. Cùng với sự phân công rõ ràng trách nhiệm, nhiệm vụ của các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước còn được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, tránh lấn sân, chồng chéo, mâu thuẫn khi thực hiện các chức năng, nhiệm vụ đó. Để tăng cường quan hệ phối hợp trong việc thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, Hiến pháp năm 2013 khẳng định Quốc hội là cơ quan thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp.

Theo đó, sự phối hợp, kiểm soát hoạt động của Quốc hội cũng được thể hiện trong việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ này, theo hướng việc làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp không chỉ riêng Quốc hội thực hiện mà còn dựa trên ý kiến đề nghị của “Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội”. Đối với quyền lập pháp, Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận quyền sáng kiến lập pháp của nhiều chủ thể, trong đó có Chính phủ,

Tòa án nhân dân tối cao, đồng thời cũng quy định rõ sự khác nhau về quyền sáng kiến lập pháp của cá nhân đại biểu Quốc hội với các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Sự tham gia của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao và các cơ quan, tổ chức khác trong quá trình soạn thảo và trình các dự án luật đã thể hiện rõ sự phối hợp giữa Quốc hội với các cơ quan hành pháp và tư pháp trong việc thực hiện quyền lập pháp. Đối với việc phối hợp trong thực hiện quyền hành pháp, Hiến pháp năm 2013 khẳng định Chính phủ là cơ quan thực hiện quyền hành pháp. Theo đó, Chính phủ có quyền ban hành các chính sách, văn bản độc lập để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Đây là điểm mới so với Hiến pháp năm 1992 (Hiến pháp năm 1992 chỉ quy định Chính phủ có quyền ban hành các văn bản hướng dẫn chi tiết việc thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội). Trong việc thực hiện quyền hành pháp, mối quan hệ giữa Quốc hội và Chính phủ còn được thể hiện ở quyền quyết định và hoạch định chính sách.

Theo đó, Quốc hội quyết định những chính sách dài hạn, mang tầm định hướng quốc gia, còn Chính phủ quyết định những chính sách ngắn hạn, mang tính chất điều hành các mặt kinh tế, xã hội của đất nước. Bên cạnh đó, cơ chế phối hợp trong việc thực hiện quyền hành pháp còn thể hiện thông qua việc Quốc hội tham gia vào việc quy định tổ chức và hoạt động của Chính phủ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Thủ tướng Chính phủ; phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ; bỏ phiếu tín nhiệm đối với Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ; quyết định thành lập, bãi bỏ bộ, cơ quan ngang bộ của Chính phủ; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đơn vị hành chính kinh tế - đặc biệt...

Về Chính phủ (Chương VII): Hiến pháp tiếp tục kế thừa quy định của Hiến pháp năm 1992 về vị trí, chức năng, cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ và bổ sung quy định Chính phủ là cơ quan thực hiện quyền hành pháp (Điều 94).

Từ khi Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra đời cho tới nay, Chính phủ với tư cách là cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương được xác định với những tên gọi khác nhau, vị trí, chức năng, cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp trong từng giai đoạn cụ thể.

Ngay trong bản Hiến pháp đầu tiên của Nhà nước ta - Hiến pháp năm 1946 - để thực hiện chính quyền mạnh mẽ, sáng suốt của Nhân dân và thể hiện tính thống nhất của quyền lực nhà nước, Điều 22 đã quy định “Nghị viện nhân dân là cơ quan có quyền cao nhất của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa”. Nghị viện bầu ra Chính phủ - cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của toàn quốc.

Đến Hiến pháp năm 1959, tại Điều 71 quy định “Hội đồng Chính phủ là cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, và là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa”.

Với quy định này, Hiến pháp năm 1959 đã thể hiện quyền lực nhà nước tập trung vào hệ thống cơ quan dân cử.

Hội đồng Chính phủ vẫn được xác định là cơ quan hành chính nhà nước, nhưng đồng thời cũng là cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất.

Kế thừa quy định của Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980 tiếp tục khẳng định tính chất chấp hành của Hội đồng Bộ trưởng trước Quốc hội, nhưng vị trí, chức năng của cơ quan này đã có sự thay đổi: “Hội đồng Bộ trưởng là Chính phủ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là cơ quan chấp hành và là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất” (Điều 104).

Các thành viên của Hội đồng Bộ trưởng đều do Quốc hội bầu, bãi nhiệm và miễn nhiệm.

Hội đồng Bộ trưởng không chỉ chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, trong thời gian Quốc hội không họp chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng Nhà nước.

Đến năm 1992, bên cạnh việc đổi tên Hội đồng Bộ trưởng thành Chính phủ, Hiến pháp năm 1992 đã xác định lại vị trí của Chính phủ: “Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội và là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” (Điều 109).

Đến Hiến pháp năm 2013, với quy định Chính phủ là “cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội” (Điều 94), so với Hiến pháp năm 1992 vị trí của Chính phủ có 02 điểm mới đáng chú ý:

Thứ nhất, lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến của Nhà nước ta, Hiến pháp đã chính thức thừa nhận Chính phủ là cơ quan thực hiện quyền hành pháp.

Cùng với các quy định: Quốc hội thực hiện quyền lập pháp, Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp, Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, quy định Chính phủ là cơ quan thực hiện quyền hành pháp được coi là bước tiến quan trọng trong việc tạo cơ sở hiến định nhằm cụ thể hóa nguyên tắc phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực nhà nước trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, vừa chỉ rõ Chính phủ không chỉ là cơ quan chấp hành của Quốc hội mà còn tạo cho Chính phủ có đầy đủ vị thế và

thẩm quyền độc lập nhất định trong quan hệ với cơ quan lập pháp và cơ quan tư pháp; thực hiện sự kiểm soát đối với cơ quan lập pháp và cơ quan tư pháp để quyền lực nhà nước được thực hiện đúng đắn, hiệu quả vì mục tiêu xây dựng và phát triển đất nước.

Đồng thời cũng tạo điều kiện để Nhân dân, người chủ của quyền lực nhà nước có cơ sở để kiểm soát và đánh giá hiệu lực, hiệu quả của mỗi cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lực được Nhân dân giao phó.

Thứ hai, về vị trí tính chất pháp lý đã đặt nội dung “Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” lên trước nội dung “là cơ quan chấp hành của Quốc hội”.

Đây không chỉ đơn giản là việc thay đổi trật tự câu chữ mà chính là sự đề cao quyền hành pháp của Chính phủ, tạo cơ sở để xây dựng một Chính phủ phát triển, có khả năng chủ động, sáng tạo cao trong quản lý điều hành các mặt kinh tế - xã hội của đất nước; là cơ sở hiến định để xác lập trật tự trong tổ chức và hoạt động của nền hành chính quốc gia thống nhất, thông suốt, hiệu lực, kỷ cương.

Theo đó, Chính phủ phải là cơ quan chịu trách nhiệm chính trong việc hoạch định, xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển, các dự án luật, pháp lệnh trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, đồng thời cũng là cơ quan thống nhất quản lý, chỉ đạo, điều hành việc thực hiện các chiến lược, kế hoạch phát triển, các dự án luật, pháp lệnh sau khi được Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua trên phạm vi toàn quốc.

Cùng với việc chính thức khẳng định vị trí của Chính phủ là cơ quan thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, kế thừa quy định của Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 tiếp tục quy định Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội.

Quy định này đã phản ánh sự gắn bó chặt chẽ và thống nhất trong việc thực hiện quyền lập pháp và quyền hành pháp của Nhà nước ta.

Là cơ quan chấp hành của Quốc hội (cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất), Chính phủ không chỉ có nhiệm vụ tổ chức thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước (khoản 1 Điều 96), báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước mà còn có trách nhiệm giải trình trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Thông qua xem xét báo cáo công tác của Chính phủ, Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý, điều hành của Chính phủ.

Cùng với các quy định nêu trên, Hiến pháp năm 2013 đã sửa đổi, bổ sung một số quy định khác theo hướng làm rõ hơn chức năng, mối quan hệ giữa Chính phủ với Quốc hội và các cơ quan nhà nước khác, như: bổ quy định về thẩm quyền của Quốc hội “quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh”; phân định rõ hơn phạm vi chính sách và các vấn đề quan trọng do Quốc hội và Chính phủ quyết định trên một số lĩnh vực, như: Quốc hội quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế, xã hội của đất nước; quyết định chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế; quyết định phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; quyết định mức giới hạn nợ an toàn quốc gia, nợ công, nợ chính phủ; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước; phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế liên quan đến chiến tranh, hòa bình, chủ quyền quốc gia, tư cách thành viên của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức quốc tế và khu vực quan trọng, điều ước quốc tế về quyền con người, quyền nghĩa vụ cơ bản của công dân và điều ước quốc tế khác trái với luật, nghị quyết của Quốc hội...

Còn Chính phủ có thẩm quyền đề xuất, xây dựng chính sách trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình; trình dự án luật, dự án ngân sách nhà nước và các dự án khác trước Quốc hội; trình dự án pháp lệnh trước Ủy ban thường vụ Quốc hội (khoản 2 Điều 96); ban hành văn bản pháp luật để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, kiểm tra việc thi hành các văn bản đó và xử lý các văn bản trái pháp luật theo quy định của luật (Điều 100); thống nhất quản lý về kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, thông tin, truyền thông, đối ngoại, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; thi hành lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và các biện pháp cần thiết khác để bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm tính mạng, tài sản của Nhân dân (khoản 3 Điều 96); bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước và xã hội, quyền con người, quyền công dân; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội (khoản 6 Điều 96); tổ chức đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước theo ủy quyền của Chủ tịch nước; quyết định việc ký, gia nhập, phê duyệt hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ, trừ điều ước quốc tế trình Quốc hội phê chuẩn quy định tại khoản 14 Điều 70 (khoản 7 Điều 96)...

Cùng với việc đổi mới quy định về vị trí của Chính phủ, Hiến pháp năm 2013 đã sửa đổi, bổ sung các quy định về cơ chế thực hiện quyền lực, phù hợp với tính chất, vai trò của từng thiết chế: Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

Đối với Chính phủ, Hiến pháp khẳng định nguyên tắc Chính phủ làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số, đồng thời xác lập mối quan hệ trách nhiệm giữa Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan

công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước (khoản 2 Điều 95).

Cùng đó, Hiến pháp cũng quy định rõ hơn nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ đối với công tác của Chính phủ và việc xây dựng chính sách, tổ chức thi hành pháp luật, về hoạt động của hệ thống hành chính nhà nước: Thủ tướng Chính phủ “lãnh đạo công tác của Chính phủ; lãnh đạo việc xây dựng chính sách và tổ chức thi hành pháp luật”, “lãnh đạo và chịu trách nhiệm về hoạt động của hệ thống hành chính từ trung ương đến địa phương, bảo đảm tính thống nhất và thông suốt của nền hành chính quốc gia”, “đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; đình chỉ việc thi hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, đồng thời đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội bãi bỏ”; bổ sung thêm quyền “quyết định và chỉ đạo việc đàm phán, chỉ đạo việc ký, gia nhập điều ước quốc tế thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ; tổ chức thực hiện điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên” (khoản 5 Điều 98) v.v..

Với các sửa đổi, bổ sung cụ thể nêu trên, vị trí, vai trò của Thủ tướng Chính phủ đã được nâng cao hơn một bước, có đủ quyền hạn để định hướng mục tiêu chung và thúc đẩy việc xây dựng chính sách cũng như các hoạt động của Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương tới địa phương trong việc thực hiện các chức năng, thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Đối với Phó Thủ tướng Chính phủ, so với Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 bổ sung quy định về vị trí và nhiệm vụ của Phó Thủ tướng Chính phủ: là thành viên Chính phủ (khoản 1 Điều 95), giúp Thủ tướng Chính phủ làm nhiệm vụ theo sự phân công của Thủ tướng Chính phủ và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về nhiệm vụ được phân công (khoản 3 Điều 95), cùng các thành viên khác của Chính phủ chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Chính phủ (khoản 4 Điều 95).

Đối với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hiến pháp 2013 xác định rõ hơn, cụ thể hơn về vị trí, vai trò, nhiệm vụ, quyền hạn như chịu trách nhiệm cá nhân trước Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Quốc hội về ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách, cùng các thành viên khác chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Chính phủ (khoản 4 Điều 95).

Là thành viên Chính phủ và là người đứng đầu bộ, cơ quan ngang bộ, lãnh đạo công tác của Bộ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm

quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực được phân công, tổ chức thi hành và theo dõi việc thi hành pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực trong phạm vi toàn quốc (khoản 1 Điều 99); ban hành văn bản pháp luật để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình; kiểm tra việc thi hành các văn bản đó và xử lý các văn bản trái pháp luật theo quy định của luật (Điều 100).

Về chế độ báo cáo, giải trình của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hiến pháp năm 2013 quy định Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có trách nhiệm báo cáo công tác trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, đồng thời thực hiện chế độ báo cáo trước Nhân dân về những vấn đề quan trọng thuộc trách nhiệm quản lý (khoản 2 Điều 99).

Về mối quan hệ phối hợp, kiểm soát quyền lực giữa Chính phủ với Tòa án nhân dân, Hiến pháp năm 2013 không có quy định trực tiếp về cơ chế phối hợp, kiểm soát quyền lực giữa Chính phủ với Tòa án nhân dân.

Tuy nhiên, để thực hiện nhiệm vụ “cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, Chính phủ có trách nhiệm quản lý về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước và chế độ công vụ, công chức (thống nhất quản lý biên chế công chức, biên chế sự nghiệp và quản lý cán bộ, công chức, viên chức, tổ chức thực hiện chế độ tiền lương, phụ cấp và các chế độ chính sách khác đối với cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan Nhà nước, trong đó có Tòa án nhân dân, từ trung ương đến địa phương; thống nhất quản lý việc sử dụng ngân sách nhà nước, công sở, công sản và thực hiện chế độ tài chính theo quy định của pháp luật).

Về Tòa án nhân dân (Chương VIII):

1. Chức năng, nhiệm vụ và tổ chức Tòa án nhân dân trong Hiến pháp năm 2013

Quy định của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Hiến pháp năm 2013) về Tòa án nhân dân được thực hiện trên cơ sở quán triệt quan điểm của Đảng về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và Cải cách tư pháp ở nước ta trong công cuộc đổi mới toàn diện đất nước.

Thứ nhất, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân là tư tưởng xuyên suốt được thể hiện trong các Văn kiện của Đảng ta nhiều năm nay. Từ góc độ tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mang những đặc điểm chính sau đây:

Một là, bảo đảm dân chủ xã hội chủ nghĩa; tôn trọng và bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Tổ chức và hoạt động của cơ quan tư pháp phải nhằm mục đích bảo vệ công lý, bảo đảm quyền con người theo quy định của pháp luật;

Hoạt động tư pháp là hoạt động giải quyết các tranh chấp trong xã hội, xử lý các vi phạm pháp luật. Hoạt động đó liên quan trực tiếp đến các quyền và lợi ích của con người, của công dân. Vì vậy, trong hoạt động Tư pháp, vi phạm quyền con người,

quyền công dân và lợi ích chính đáng có nguy cơ xảy ra rất cao. Do đó, tổ chức và hoạt động tư pháp, nhất là của Tòa án một mặt phải hiệu quả, bảo vệ quyền con người, lợi ích nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; nhưng trước hết, Tòa án phải là biểu tượng của Công lý, là nơi công dân gửi gắm niềm tin rằng bất kỳ vi phạm pháp luật nào cũng bị xử lý nghiêm minh; bất kỳ quyền hoặc lợi ích hợp pháp nào của con người, của công dân bị xâm phạm đều được bảo vệ theo đúng pháp luật. Do vậy, mỗi khi con người có tranh chấp và khởi kiện đến Tòa án thì Tòa án không được từ chối giải quyết vì bất cứ một lý do gì.

Hai là, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Quyền lực nhà nước (cũng là quyền lực của nhân dân) là thống nhất, không thể phân chia. Tuy nhiên, việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp phải được phân công rõ ràng theo chức năng cơ bản của mỗi loại cơ quan: Quyền lập pháp phải do cơ quan lập pháp - Quốc hội - thực hiện; quyền hành pháp phải do cơ quan hành pháp - Chính phủ - thực hiện; quyền tư pháp phải do cơ quan tư pháp - Tòa án - thực hiện. Ví dụ, không thể để tình trạng giao cho cơ quan hành pháp thẩm quyền xét xử, giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm pháp luật (thuộc chức năng tư pháp) và ngược lại. Bởi vì điều đó trái với nguyên tắc phân công thực hiện quyền lực của Nhà nước pháp quyền, dẫn đến tình trạng chồng chéo nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan và vì vậy làm giảm hiệu lực, hiệu quả của bộ máy nhà nước.

Khi đã có sự phân công thực hiện quyền lực nhà nước thì không thể thiếu sự giám sát, kiểm soát việc thực hiện quyền lực giữa các cơ quan để tránh lạm quyền. Đây là điểm mới rất quan trọng trong quan điểm xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Do đó, việc xây dựng các cơ chế (giám sát ngoài hệ thống, giám sát trong từng hệ thống; giám sát nhà nước và giám sát xã hội...) để hoạt động giám sát phù hợp với từng loại cơ quan, tránh chồng chéo, trùng lắp, bảo đảm khách quan, hiệu quả là rất cần thiết. Đối với Tòa án nhân dân, do xuất phát từ chức năng (xét xử, áp dụng pháp luật để xử lý các vi phạm, tranh chấp pháp luật), tổ chức (theo cấp xét xử, không theo đơn vị hành chính) và các nguyên tắc hoạt động cơ bản (như nguyên tắc xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nguyên tắc hai cấp xét xử; nguyên tắc Tòa án cấp trên giám đốc hoạt động xét xử Tòa án cấp dưới)... đòi hỏi cơ chế kiểm soát, giám sát phải có tính đặc thù, tránh trường hợp "vừa đá bóng, vừa thổi còi", ảnh hưởng đến tính đúng đắn, khách quan của hoạt động tư pháp; đảm bảo thực hiện nguyên tắc độc lập xét xử của Tòa án.

Thứ hai, việc thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp ở nước ta nhằm mục đích xây dựng hệ thống tư pháp trong sạch, vững mạnh, hiệu quả, bảo vệ công lý, tôn trọng và bảo vệ quyền con người.

Làm rõ quyền tư pháp và từ đó xác định cơ quan có chức năng thực hiện quyền tư pháp là rất quan trọng. Quyền tư pháp là quyền xét xử, tức quyền áp dụng pháp luật để ra phán quyết về các vi phạm pháp luật và các tranh chấp xảy ra trong xã hội. Tòa án là cơ quan duy nhất thực hiện quyền tư pháp, là cơ quan xét xử duy nhất của Nhà nước. Vì vậy, xử lý các vi phạm pháp luật bằng chế tài Nhà nước,

giải quyết các tranh chấp bằng quyền lực Nhà nước đều phải thuộc thẩm quyền của Tòa án. Các cơ quan nhà nước khác tham gia vào việc xử lý, giải quyết đó không phải là cơ quan tư pháp, không có chức năng thực hiện quyền tư pháp mà các cơ quan này chỉ thực hiện các hoạt động tư pháp. Từ đó, mở rộng thẩm quyền của Tòa án trong xét xử các loại vụ án, giao cho Tòa án bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật là xu thế tất yếu của nhà nước pháp quyền. Điều đó thể hiện vị trí trung tâm của Tòa án trong hệ thống tư pháp, khẳng định vị trí trọng tâm của hoạt động xét xử trong các hoạt động tư pháp.

Hiến pháp năm 2013 kế thừa những nội dung hợp lý, phù hợp của Hiến pháp năm 1992 về Tòa án nhân dân, đồng thời có những sửa đổi, bổ sung quan trọng đáp ứng yêu cầu Cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền ở nước ta hiện nay.

Tại Điều 102 của Hiến pháp quy định chức năng, hệ thống tổ chức và nhiệm vụ của Tòa án nhân dân như sau:

1. *Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp.*
2. *Tòa án nhân dân gồm Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án khác do luật định.*
3. *Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.*

Như vậy, cũng như Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 khẳng định chỉ Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án khác do luật định là những cơ quan duy nhất thực hiện quyền tư pháp, tức có chức năng xét xử các vụ án, giải quyết các việc có tranh chấp theo thẩm quyền quy định. Ngoài Tòa án nhân dân không có cơ quan nào khác được giao phán xử về các vi phạm pháp luật, các tranh chấp trong xã hội. Quy định này phù hợp với việc phân công thực hiện quyền lực trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định bản chất nhân dân của Tòa án nước ta thông qua tên gọi và các nguyên tắc tổ chức, hoạt động. Tuy nhiên, khác với Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 có quy định mới về hệ thống tổ chức và nhiệm vụ của Tòa án nhân dân. Khoản 2 Điều 102 quy định khái quát, theo nguyên tắc mở về hệ thống Tòa án nhân dân. Ngoài Tòa án nhân dân tối cao, Hiến pháp năm 2013 không liệt kê cụ thể các Tòa án khác, mà giao cho luật định. Điều này bảo đảm tính khái quát, ổn định lâu dài của Hiến pháp và tính linh hoạt của luật phù hợp nhu cầu phát triển của đất nước trong từng thời khắc nhau. Cụ thể hóa Hiến pháp, Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 quy định Tòa án nhân dân ở nước ta gồm Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân cấp huyện.

Hiến pháp năm 2013 không quy định về Tòa án đặc biệt để phù hợp với bản chất của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, với yêu cầu bảo vệ quyền con người, hội nhập quốc tế hiện nay, đồng thời bỏ quy định về tổ chức hòa giải ở cơ sở. Bởi vì, dù việc thành lập các tổ chức ở cơ sở để giải quyết những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân là cần thiết, nhưng lại không thuộc

chức năng tư pháp của Tòa án nhân dân, không thuộc hệ thống Tòa án nhân dân và không cần thiết ở mức hiến định.

Quy định của Hiến pháp năm 2013 về nhiệm vụ của Tòa án nhân dân cũng là một điểm mới cần ghi nhận. Thay cho việc quy định chung nhiệm vụ của Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân với nội dung không thể hiện tính đặc thù trong hoạt động của Tòa án, Hiến pháp năm 2013 quy định riêng nhiệm vụ của Tòa án nhân dân.

Hiến pháp nhấn mạnh rằng bảo vệ công lý, quyền con người, quyền công dân là những nhiệm vụ đầu tiên của Tòa án nhân dân, sau đó mới là nhiệm vụ bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Tòa án phải là nơi mà mọi người, mọi công dân tìm đến lẽ phải, sự thật; có nhiệm vụ bảo vệ công lý khi quyền, lợi ích của cá nhân, cơ quan, tổ chức bị xâm hại; khi công dân yêu cầu Toà án giải quyết mọi tranh chấp thì Toà án có trách nhiệm thụ lý giải quyết mà không có quyền từ chối.

2. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân

Điều 103 Hiến pháp năm 2013 quy định các nguyên tắc cơ bản tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân. Đó là:

1. Việc xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân có Hội thẩm tham gia, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn.

2. Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm.

3. Tòa án nhân dân xét xử công khai. Trong trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong, mỹ tục của dân tộc, bảo vệ người chưa thành niên hoặc giữ bí mật đòi hỏi theo yêu cầu chính đáng của đương sự, Tòa án nhân dân có thể xét xử kín.

4. Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn.

5. Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm.

6. Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm.

7. Quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự được bảo đảm.

Theo quy định trên thì Hiến pháp năm 2013 đã kế thừa và có bổ sung cho chính xác, phù hợp với thực tiễn và tinh thần cải cách tư pháp một số nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân - cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp ở nước ta. Đó là:

- Nguyên tắc xét xử có hội thẩm tham gia

Theo Hiến pháp năm 2013 thì Hội thẩm chỉ tham gia trong xét xử ở cấp sơ thẩm; còn việc xét xử ở cấp phúc thẩm là không bắt buộc. Sự sửa đổi này cũng xuất phát từ thực tiễn xét xử những năm qua.

- Nguyên tắc thẩm phán và hội thẩm xét xử độc lập

Nguyên tắc này có một bổ sung quan trọng trong Hiến pháp năm 2013. Đó là “Cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm”. Bổ sung này nhấn mạnh tầm quan trọng cũng như thái độ dứt khoát của

Nhà nước ta đối với việc can thiệp vào hoạt động xét xử của Tòa án, bảo đảm quan trọng cho việc thực hiện nguyên tắc này trên thực tế.

- *Nguyên tắc xét xử tập thể*

Để thực hiện cải cách tư pháp, nâng cao hiệu quả của việc xét xử, bảo đảm cho việc xét xử nhanh chóng, kịp thời, tiết kiệm, Hiến pháp năm 2013 quy định ngoại lệ cho phép Tòa án xét xử bằng một Thẩm phán trong trường hợp áp dụng thủ tục rút gọn

- *Nguyên tắc xét xử công khai*

Thay cho quy định trường hợp ngoại lệ do luật định trong Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 quy định cụ thể điều kiện cho phép Tòa án xét xử kín. Đó là “Trong trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong, mỹ tục của dân tộc, bảo vệ người chưa thành niên hoặc giữ bí mật đời tư theo yêu cầu chính đáng của đương sự” thì Tòa án phải xét xử kín;

- *Nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự*

Để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ quyền con người một cách toàn diện, công bằng, Hiến pháp năm 2003 ngoài việc quy định quyền bào chữa của bị can, bị cáo, còn bổ sung việc bảo đảm quyền bào vệ lợi ích hợp pháp của các đương sự khác như người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong hoạt động xét xử của Tòa án. Đồng thời, Hiến pháp năm 2013 bổ sung một số nguyên tắc quan trọng, bảo đảm sự phù hợp với tinh thần Cải cách tư pháp, bảo vệ quyền con người và thông lệ quốc tế. Các nguyên tắc được bổ sung là:

- *Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm*

Đây là nguyên tắc thể hiện nội dung rất quan trọng trong Cải cách tư pháp ở nước ta. Sự thật chỉ được xác định, công lý chỉ được thiết lập khi có sự tranh tụng giữa các bên trong tố tụng tư pháp, nhất là trong xét xử các vụ án;

- *Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm*

Nguyên tắc hai cấp xét xử là nguyên tắc xuyên suốt của hệ thống tư pháp của bất kỳ một quốc gia nào; được ghi nhận trong các văn kiện quốc tế về quyền con người và pháp luật của mọi quốc gia. Thực hiện hai cấp xét xử là một trong những biện pháp bảo vệ quyền con người hữu hiệu; đồng thời bảo đảm cho hoạt động tư pháp thận trọng nhưng có điểm dừng, tránh kéo dài, chậm trễ.

Khác với Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 không quy định nguyên tắc Tòa án nhân dân bảo đảm cho công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc các dân tộc quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình trước Tòa án. Đây là một quy định rất quan trọng, nhưng không chỉ trong lĩnh vực tư pháp, mà cả trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Tinh thần quan trọng này đã được Hiến pháp năm 2013 quy định tại khoản 3 Điều 5 “Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết... của mình”, nên không cần quy định lặp lại ở chương về Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân nữa.

Hiến pháp năm 2013 không quy định nguyên tắc xét xử trực tiếp, nguyên tắc xét xử liên tục vì không đặc trưng cho hoạt động xét xử và phù hợp với thực tiễn hoạt động tư pháp ngày càng phức tạp, thường xuyên kéo dài hiện nay. Đồng thời,

tạo điều kiện để Tòa án hoạt động có hiệu quả về mặt thời gian, chi phí vật chất; sử dụng công nghệ kỹ thuật số hiện đại; bảo đảm an toàn cho những người tham gia tố tụng khi cần thiết.

3. Chế độ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và nhiệm kỳ các chức danh trong Tòa án nhân dân, chế độ trách nhiệm của Chánh án

Các Điều 104, Điều 105, Hiến pháp năm 2013 cơ bản vẫn giữ lại các quy định của Hiến pháp năm 1992 về Tòa án nhân dân tối cao cũng như Chánh án, Thẩm phán Tòa án nhân dân và có những bổ sung cần thiết.

Ngoài việc giữ lại quy định Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của các Tòa án khác, trừ trường hợp do luật định, Hiến pháp năm 2013 bổ sung nhiệm vụ của Tòa án nhân dân tối cao là thực hiện việc tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử. Như vậy, Hiến pháp năm 2013 giao cho Tòa án nhân dân tối cao bằng các biện pháp khác nhau như hướng dẫn áp dụng pháp luật bằng các nghị quyết; ban hành án lệ... để bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử của các Tòa án nhân dân.

Hiến pháp năm 2013 bổ sung quy định về Chánh án, Thẩm phán các cấp. Theo đó, nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội; việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án khác, của Thẩm phán, nhiệm kỳ của Hội thẩm do luật định. Đây là những căn cứ hiến định cho việc cụ thể hóa quy định của Hiến pháp trong Luật tổ chức Tòa án nhân dân.

Hiến pháp năm 2013 có bổ sung quan trọng về việc bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Theo khoản 7 Điều 70, Khoản 3 Điều 88 thì Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo phê chuẩn của Quốc hội. Thẩm phán các cấp khác do Chủ tịch nước bổ nhiệm theo đề nghị của Hội đồng tuyển chọn và giám sát Thẩm phán quốc gia. Quy định này thể hiện nguyên tắc tổ chức bộ máy nhà nước trong Nhà nước pháp quyền, nâng cao vị thế của cơ quan tư pháp (Tòa án) tương xứng với cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp; bảo đảm nguyên tắc phân công, phối hợp và kiểm soát lẫn nhau giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Về chế độ báo cáo và chế độ trách nhiệm, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Một điều đáng lưu ý là Hiến pháp năm 2013 chỉ quy định về chế độ báo cáo của các Tòa án khác, mà không quy định chế độ trách nhiệm như Hiến pháp năm 1992. Đây cũng là sửa đổi quan trọng của Hiến pháp năm 2013, nhằm hướng tới xây dựng hệ thống Tòa án không quá phụ thuộc vào các đơn vị hành chính lanh thổ; bảo đảm nguyên tắc độc lập xét xử của Thẩm phán và Hội thẩm.

Hiến pháp năm 2013 giữ lại quy định của Hiến pháp năm 1992 về hiệu lực của phán quyết mà Tòa đưa ra, nhưng được diễn đạt lại cho gọn. Điều 106 quy định “Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân có hiệu lực pháp luật phải được cơ

quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng; cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành”.

Mối quan hệ của Quốc hội – Chính phủ - Tòa án nhân dân

Mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp trong thực hiện quyền lực Nhà nước có sự phân công, phối hợp và kiểm soát (Khoản 3 Điều 2 Hiến pháp 2013). Nguyên tắc này đã được bổ sung và phát triển so với Hiến pháp 1992 “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”. Đây cũng là một trong những điểm mới quan trọng của Hiến pháp 2013 so với các bản Hiến pháp trước đây vì lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến, nguyên tắc kiểm soát quyền lực được ghi nhận trong Hiến pháp. Kiểm soát quyền lực là nguyên tắc của Nhà nước pháp quyền để các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp thực thi có hiệu lực, hiệu quả chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo Hiến pháp và theo pháp luật, tránh việc lợi dụng và lạm dụng quyền lực.

Câu 7. Cấp chính quyền địa phương quy định trong Hiến pháp năm 2013 gồm những cơ quan nào? Bạn hãy nêu nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của chính quyền địa phương đối với Nhân dân.

Trả lời:

- Cấp chính quyền địa phương quy định trong Hiến pháp năm 2013 gồm Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.
- Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của chính quyền địa phương đối với Nhân dân

Hiến pháp 2013 ra đời là sự kế thừa và phát triển của các bản Hiến pháp trước đó trong đó có các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của chính quyền địa phương đối với nhân dân. Tuy nhiên, Hiến pháp 2013 cũng có những sự thay đổi tích cực, quy định một cách khái quát, mở ra những dự liệu để luật định, khắc phục những bất cập, tồn tại trước đó đồng thời có những đổi mới quan trọng trong tổ chức chính quyền địa phương.

“Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được tổ chức phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do luật định” (Điều 111 Hiến pháp 2013).

Việc tổ chức chính quyền địa phương sẽ được quy định trong Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

Cụ thể: Chính quyền địa phương tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật tại địa phương; quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên. Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương được xác định trên cơ sở phân định thẩm quyền giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương và của mỗi cấp chính quyền địa

phương. Trong trường hợp cần thiết, chính quyền địa phương được giao thực hiện một số nhiệm vụ của cơ quan nhà nước cấp trên với các điều kiện bao đảm thực hiện nhiệm vụ đó (Điều 112).

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, do Nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân (Điều 113).

Uỷ ban nhân dân ở cấp chính quyền địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên. Uỷ ban nhân dân tổ chức việc thi hành Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân và thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước cấp trên giao (Điều 114).

Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân thực hiện chế độ thông báo tình hình của địa phương cho Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân, lắng nghe ý kiến, kiến nghị của các tổ chức này về xây dựng chính quyền và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân động viên Nhân dân cùng Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh ở địa phương.

Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương được mời tham dự các kỳ họp Hội đồng nhân dân và được mời tham dự hội nghị Uỷ ban nhân dân cùng cấp khi bàn các vấn đề có liên quan...

Trên đây là một số nét nổi bật về chính quyền địa phương được quy định trong Hiến pháp 2013. Chính quyền địa phương chính là những cơ quan nhà nước gần dân nhất, phối hợp với các cơ quan, tổ chức khác để thực thi quyền lực nhà nước, là cầu nối giữa nhà nước và nhân dân; vì thế chính quyền địa phương có một vị trí, vai trò rất quan trọng trong hệ thống cơ quan nhà nước từ Trung ương đến địa phương.

Câu 8. Hiến pháp năm 2013 quy định như thế nào về trách nhiệm của đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân đối với cử tri và Nhân dân?

Trả lời:

Ngày 28 tháng 11 năm 2013, với tuyệt đối đa số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đây là sự kiện chính trị - pháp lý đặc biệt quan trọng, đánh dấu một bước tiến trong lịch sử lập hiến của nước ta. Với bộ cục 11 chương, 120 điều, giảm 1 chương và 27 điều so với Hiến pháp năm 1992, bản Hiến pháp có nhiều điểm mới cả về nội dung và kỹ thuật lập hiến, thể hiện sâu sắc và toàn diện sự đổi mới đồng bộ cả về chính trị và kinh tế; thể hiện rõ ràng và đầy đủ hơn bản

chất dân chủ, tiến bộ của Nhà nước về chế độ trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của nước ta.

Trong mối quan hệ với cử tri và Nhân dân, Hiến pháp không chỉ thể hiện rõ nội dung dân chủ, phương thức thực hiện dân chủ mà còn quy định rõ trách nhiệm của đại biểu dân cử đối với của tri và Nhân dân. Để làm rõ nội dung “**trách nhiệm của đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân đối với cử tri và Nhân dân**” tôi xin nêu một số ý như sau:

Trách nhiệm của Đại biểu Quốc hội đối với cử tri và Nhân dân được Hiến pháp năm 2013 quy định cụ thể tại các điều 79, 80 và 82.

Tại Điều 79: Hiến pháp xác định rõ địa vị pháp lý và trách nhiệm của Đại biểu Quốc hội, cụ thể:

1. Đại biểu Quốc hội là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình và của Nhân dân cả nước.

2. Đại biểu Quốc hội liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng của cử tri với Quốc hội, các cơ quan, tổ chức hữu quan; thực hiện chế độ tiếp xúc và báo cáo với cử tri về hoạt động của đại biểu và của Quốc hội; trả lời yêu cầu và kiến nghị của cử tri; theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và hướng dẫn, giúp đỡ việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo.

3. Đại biểu Quốc hội phổ biến và vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật.

Quy định trên của Hiến pháp đã xác định rõ mối quan hệ giữa đại biểu Quốc hội với cử tri và Nhân dân. Thể hiện ở hai khía cạnh:

Thứ nhất: Đại biểu Quốc hội là người được Nhân dân ủy quyền, đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình và của Nhân dân cả nước. Vì vậy, Đại biểu Quốc hội và Quốc hội chính là chủ thể phải có trách nhiệm nói lên ý chí, nguyện vọng chung, thống nhất của cả cộng đồng. Với nguyên lý đó, trách nhiệm của Đại biểu Quốc hội là phải phản ánh ý chí của đại đa số cử tri ở đơn vị bầu cử ra mình, sau đó là ý chí chung của Nhân dân cả nước.

Thứ hai: Để thực hiện được trách nhiệm của người được ủy quyền, Đại biểu Quốc hội phải liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng của cử tri với Quốc hội, các cơ quan, tổ chức hữu quan; thực hiện chế độ tiếp xúc và báo cáo với cử tri về hoạt động của đại biểu và của Quốc hội; trả lời yêu cầu và kiến nghị của cử tri; theo dõi, đôn đốc việc giải quyết, khiếu nại, tố cáo của công dân và hướng dẫn, giúp đỡ công dân thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo. Chính vì vậy, theo quy định của Pháp luật hiện hành và trên thực tế, các đại biểu Quốc hội đều phải thực hiện nhiệm vụ tiếp xúc cử tri trước và sau kỳ họp để tiếp thu ý kiến của cử tri và Nhân dân. Tại Nghị trường, Đại biểu Quốc hội sử dụng quyền của mình để thể hiện chính kiến, nói lên ý chí, nguyện vọng của cử tri ở nơi bầu ra mình và của Nhân dân cả nước.

Tại Điều 80: Hiến pháp ghi nhận quyền chất vấn của Đại biểu Quốc hội đối với các chức danh do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn. Trên thực tế, chất vấn là hoạt

động giám xác trực tiếp quan trọng, thể hiện quyền lực của cơ quan dân cử với cử tri của mình, đồng thời cũng xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan công quyền. Vì vậy, đây vừa là quyền, đồng thời là trách nhiệm của đại biểu Quốc hội trước cử tri và Nhân dân.

Theo đó, Hiến pháp quy định:

“1. Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước.

2. Người bị chất vấn phải trả lời trước Quốc hội tại kỳ họp hoặc tại phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội; trong trường hợp cần thiết, Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội cho trả lời bằng văn bản.

3. Đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có trách nhiệm trả lời những vấn đề mà đại biểu Quốc hội yêu cầu trong thời hạn luật định.”

Thông qua hoạt động chất vấn, Đại biểu Quốc hội thể hiện trách nhiệm của người đại biểu trước cử tri và Nhân dân, nhiều vấn đề bức xúc của cử tri được đại biểu đưa ra để tìm giải pháp khắc phục.

Theo Điều 82 của Hiến pháp năm 2013, Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ đại biểu, có quyền tham gia làm thành viên của Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội.

Đây là quy định của Hiến pháp về trách nhiệm của đại biểu Quốc hội trong mối quan hệ với Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội. Tuy nhiên, về nguyên tắc, Đại biểu Quốc hội muốn phát huy tốt vai trò của mình thì phải tham gia vào hoạt động thực tiễn của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban, tùy theo điều kiện và khả năng của mỗi người. Bởi đây chính là nơi “Quốc hội làm việc” thực hiện các chức năng chính của mình. Vì vậy, Đại biểu Quốc hội phải có trách nhiệm tham gia đầy đủ các kỳ họp, các phiên họp của Quốc hội và phải có quyền cũng như trách nhiệm tham gia hoạt động của các Ủy ban và Hội đồng Dân tộc với tư cách là thành viên. Đó cũng là cách thức thể hiện trách nhiệm đại biểu trước cử tri và Nhân dân của Đại biểu Quốc hội.

Thể chế hóa quy định trên của Hiến pháp, Điều 26 Luật tổ chức Quốc hội năm 2014 quy định rõ Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tham gia các hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội. Cụ thể là:

- Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tham gia đầy đủ các kỳ họp, phiên họp toàn thể của Quốc hội; tham gia các hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội; thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội.

- Đại biểu Quốc hội là thành viên của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm tham dự các phiên họp, tham gia các hoạt động khác của Hội đồng,

Ủy ban; thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng dân tộc, Ủy ban mà mình là thành viên.

- Đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách có trách nhiệm tham gia hội nghị đại biểu Quốc hội chuyên trách và các hội nghị khác do Ủy ban Thường vụ Quốc hội triệu tập.

Bên cạnh cách thức ghi nhận trực tiếp, các quy định của Hiến pháp năm 2013 về trách nhiệm của Đại biểu Quốc hội đối với cử tri và nhân dân tiếp tục được cụ thể hóa trong các luật như: Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội năm 1997, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2010, Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014, Quy chế hoạt động của đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội năm 2002, Luật hoạt động giám sát của Quốc hội năm 2003... Theo đó, một số trách nhiệm của Đại biểu Quốc hội trước cử tri và Nhân dân được cụ thể hóa như sau:

Một là, trách nhiệm dành thời gian hoạt động đại biểu. Đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách dành toàn bộ thời gian làm việc để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu tại cơ quan của Quốc hội hoặc tại Đoàn đại biểu Quốc hội ở địa phương. Đại biểu Quốc hội hoạt động không chuyên trách phải dành ít nhất một phần ba thời gian làm việc trong năm để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi đại biểu Quốc hội làm việc có trách nhiệm sắp xếp thời gian, công việc, tạo điều kiện cần thiết cho đại biểu Quốc hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu.

Hai là, trách nhiệm tiếp công dân, tiếp nhận và xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân. Theo đó, Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tiếp công dân theo quy định của pháp luật. Khi nhận được khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm nghiên cứu, kịp thời chuyển đến người có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị biết; đôn đốc, theo dõi và giám sát việc giải quyết. Người có thẩm quyền giải quyết phải thông báo cho đại biểu Quốc hội về kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân trong thời hạn theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp xét thấy việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị không đúng pháp luật, đại biểu Quốc hội có quyền gặp người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan để tìm hiểu, yêu cầu xem xét lại; khi cần thiết, đại biểu Quốc hội yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó giải quyết.

Như vậy, trên cơ sở kế thừa những nội dung hợp lý của các bản Hiến pháp trước đây, Hiến pháp Việt Nam năm 2013 đã ghi nhận đầy đủ trách nhiệm của đại biểu Quốc hội trước cử tri và Nhân dân. Trước hết đó là trách nhiệm thực hiện tốt nhiệm vụ đại biểu đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân, phản ánh ý kiến của cử tri và Nhân dân trước Nghị trường; đó là trách nhiệm trực tiếp trong việc tiếp công dân, tiếp nhận và xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân; đó là trách nhiệm thay mặt Nhân dân thực hiện quyền giám sát đối với hoạt động của các

cơ quan nhà nước, chất vấn các chức danh do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn; đó là trách nhiệm nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ của người đại biểu Quốc hội.

2. Trách nhiệm của đại biểu Hội đồng nhân dân đối với cử tri và Nhân dân được Hiến pháp năm 2013 quy định.

Hội đồng nhân dân (HĐND) là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân địa phương, do Nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Theo đó, có thể hiểu trách nhiệm của đại biểu Hội đồng nhân dân với cử tri và Nhân dân được thể hiện ở hai nội dung lớn:

Một là, trách nhiệm của đại biểu Hội đồng nhân dân với cử tri và Nhân dân được thể hiện qua trách nhiệm chung của Hội đồng nhân dân. Ở khía cạnh này, Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

Như vậy, ở vai trò thực hiện công vụ địa phương, HĐND sẽ quyết định chính sách địa phương về việc thực hiện công vụ địa phương, đồng thời giám sát việc thực hiện các chính sách này. Trong khi đó, đối với các công vụ của Trung ương giao cho chính quyền địa phương thực hiện thì HĐND có trách nhiệm giám sát việc triển khai công việc này.

Hai là, trách nhiệm của đại biểu Hội đồng nhân dân với cử tri và Nhân dân được thể hiện qua trách nhiệm của từng đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 115 Hiến pháp năm 2013 quy định rõ địa vị pháp lý của Đại biểu HĐND: “*Đại biểu HĐND là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân địa phương*”. Theo đó, đại biểu HĐND có trách nhiệm sau:

- Đối với cử tri

+ Đại biểu Hội đồng nhân dân phải liên hệ chặt chẽ với cử tri ở đơn vị bầu ra mình, chịu sự giám sát của cử tri, có trách nhiệm thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của cử tri với Hội đồng nhân dân và cơ quan nhà nước hữu quan ở địa phương.

+ Mỗi năm một lần vào cuối năm, kết hợp với việc tiếp xúc cử tri, đại biểu Hội đồng nhân dân báo cáo với cử tri ở đơn vị bầu ra mình về hoạt động trong năm, nhiệm vụ năm tới của mình và của Hội đồng nhân dân.

+ Sau mỗi kỳ họp Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm báo cáo với cử tri về kết quả của kỳ họp, phổ biến và giải thích các nghị quyết của Hội đồng nhân dân, vận động và cùng với nhân dân thực hiện các nghị quyết đó.

- Tại kỳ họp Hội đồng nhân dân

+ Đại biểu Hội đồng nhân dân có nhiệm vụ chấp hành nội quy kỳ họp, tham dự đầy đủ kỳ họp, phiên họp của Hội đồng nhân dân, cuộc thảo luận ở Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, cuộc họp Ban của Hội đồng nhân dân mà đại biểu là thành viên, tham gia các hoạt động khác của Hội đồng nhân dân.

+ Khi nhận được thông báo về thời gian, dự kiến chương trình và tài liệu kỳ họp, đại biểu Hội đồng nhân dân phải nghiên cứu tài liệu, tiếp xúc cử tri, tham gia các hoạt động của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân chuẩn bị cho kỳ họp Hội đồng nhân dân.

+ Trong kỳ họp Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân có những nhiệm vụ sau đây: Tham gia thảo luận và quyết định chương trình kỳ họp; Thảo luận tại phiên họp toàn thể và thảo luận ở Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân về các vấn đề thuộc nội dung, chương trình kỳ họp; Biểu quyết thông qua những vấn đề thuộc nội dung, chương trình kỳ họp.

- *Trách nhiệm tiếp xúc cử tri, tiếp công dân*

+ Trong thời gian giữa hai kỳ họp, đại biểu Hội đồng nhân dân có nhiệm vụ tiếp xúc cử tri ở đơn vị bầu cử của mình, phản ánh tâm tư nguyện vọng của nhân dân với Hội đồng nhân dân và các cơ quan Nhà nước, báo cáo kết quả kỳ họp với cử tri, tuyên truyền thực hiện tốt pháp luật.

+ Đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp công dân nhằm thu thập ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của công dân; giải thích, tuyên truyền chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước cho công dân; hướng dẫn, giúp đỡ công dân thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo và nhận đơn thư của công dân để chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ Khi nhận được ý kiến, kiến nghị của công dân, đại biểu Hội đồng nhân dân xem xét, nghiên cứu để phản ánh tới Thường trực Hội đồng nhân dân hoặc chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

+ Khi nhận được khiếu nại, tố cáo của công dân, đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm nghiên cứu và hướng dẫn công dân gửi khiếu nại, tố cáo đến đúng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết. Trong trường hợp cần thiết, đại biểu Hội đồng nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Thường trực Hội đồng nhân dân chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để xem xét giải quyết. Đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm đôn đốc, theo dõi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

+ Đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp công dân phải tổng hợp ý kiến, kiến nghị, đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân để báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân

Cụ thể hóa hơn quy định của Hiến pháp về trách nhiệm tiếp công dân của đại biểu dân cử, ngày 15-5-2014, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số

759/2014/UBTVQH13 quy định chi tiết về hoạt động tiếp công dân của các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, HĐND và đại biểu HĐND các cấp.

Theo đó, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp có trách nhiệm tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức để đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình tiếp công dân.

Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện việc tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân cùng cấp và tại nơi tiếp công dân ở địa phương mà đại biểu ứng cử theo sự bố trí của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp. Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân chuyển sinh hoạt đến địa phương khác trong cùng đơn vị hành chính cấp đại biểu được bầu thì thực hiện việc tiếp công dân ở nơi chuyển đến.

Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện việc tiếp công dân tại Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã. Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện thực hiện việc tiếp công dân theo sự bố trí của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp; đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã tiếp công dân theo sự bố trí của Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã.

Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện việc tiếp công dân theo lịch tiếp công dân đã được công bố. Trường hợp không thể thực hiện được việc tiếp công dân theo lịch tiếp công dân đã được công bố do có lý do chính đáng thì đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm thông báo đến Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện hoặc Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã để điều chỉnh lịch; đồng thời dự kiến thời gian cụ thể thực hiện việc tiếp công dân.

Câu 9. “...Nhân dân Việt Nam xây dựng, thi hành và bảo vệ Hiến pháp này vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” (trích Lời nói đầu Hiến pháp năm 2013)

Theo bạn, Nhà nước và mỗi người dân có trách nhiệm làm gì và làm như thế nào để thi hành và bảo vệ Hiến pháp?

Trả lời:

Để thi hành và bảo vệ Hiến pháp vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Thì trách nhiệm của Nhà nước và của mỗi người dân phải làm là:

1. Trách nhiệm của Nhà nước:

- Phải tổ chức thi hành Hiến pháp năm 2013; cụ thể:

Thứ nhất: Cần phải kịp thời ban hành các văn bản để hướng dẫn, thi hành Hiến pháp. Bên cạnh đó cần phải chỉ đạo các cơ quan có thẩm quyền rà soát bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung các văn bản trái với Hiến pháp hoặc không trái với Hiến pháp nhưng quy định chưa đầy đủ.

Thứ hai: Cần phải chỉ đạo, Hướng dẫn, kiểm tra để các cơ quan, các tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình được giao, đảm bảo tuân thủ chấp hành đúng các quy định của Hiến pháp.

Thứ ba: Cần phải điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu của các cơ quan Nhà nước đúng với quy định của Hiến pháp.

- Cần phải tổ chức, làm tốt công tác tuyên truyền sâu rộng đến tận cán bộ, công chức, viên chức và toàn thể nhân dân trong nước, kiều bào ở nước ngoài tinh thần, nội dung của Hiến pháp nhằm nâng cao nhận thức về Hiến pháp và ý thức chấp hành Hiến pháp của cán bộ và toàn thể nhân dân.

- Có các biện pháp, chế tài để bảo vệ Hiến pháp.

2. Trách của mỗi người dân trong việc bảo vệ và thực thi Hiến pháp.

Thứ nhất: Cần phải tìm hiểu, học tập, nhận thức đầy đủ nội dung, tinh thần của Hiến pháp, chấp hành và bảo vệ nghiêm các nội dung và tinh thần Hiến pháp.

Thứ hai: Cần phải nêu cao ý chí đấu tranh chống lại các luận điệu sai trái, xuyên tạc của các thế lực thù địch, phản động, cơ hội chính trị trong việc lợi dụng những vấn đề khó khăn của đất nước, những mặt còn hạn chế để phủ nhận Hiến pháp qua đó phủ nhận đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chống phá sự nghiệp cách mạng của dân tộc ta.

Thứ ba: Hiến pháp năm 2013 là bản Hiến pháp có nhiều chương, điều bổ sung mới trong đó có Chương II quy định về Quyền con người, Quyền và nghĩa vụ của công dân. Đây điểm mới trong Hiến pháp, vì vậy mỗi một người dân cần phải học tập, nghiên cứu đầy đủ, vận dụng nội dung, tinh thần của Hiến pháp để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Thứ tư: Hiến pháp năm 2013 là bản Hiến pháp được xây dựng trên cơ sở ý chí, nguyện vọng của Nhân dân, vì vậy mỗi một người dân cần tham gia giám sát việc tuân thủ Hiến pháp của các cơ quan Nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức.., góp phần bảo vệ Hiến pháp.

* Đối với bản thân tôi, là một người dân, hội viên hội Phụ nữ để bảo vệ và chấp hành nghiêm nội dung và tinh thần của Hiến pháp, trong thời gian qua bản thân tôi đã:

- Tham gia đầy đủ các buổi sinh hoạt của hội để nghe tuyên truyền viên của Phường về tuyên truyền, quán triệt các nội dung, tinh thần của Hiến pháp năm 2013.

- Bản thân đã tiếp thu và tuyên truyền, vận động gia đình, người thân nắm bắt và chấp hành nghiêm các nội dung, tinh thần của bản Hiến pháp.

- Luôn nêu cao tinh thần tự tôn dân tộc, luôn nghe ngóng, nắm bắt tình hình để đấu tranh lại các luận điệu sai trái của các thế lực thù địch nhằm bảo vệ Hiến pháp và con đường cách mạng của Đảng và nhân dân đã dày công xây dựng.